



pú rén
仆人
noun · servant

Example Sentences

nà ge pú rén měi tiān dǎ sǎo fáng jiān
那个仆人每天打扫房间。

That servant cleans the room every day.

zhǔ rén duì pú rén hěn yán lì
主人对仆人很严厉。

The master is very strict with the servant.

Trace each character, then write the word on your own.

仆	仆	仆	仆	仆	仆	仆													
人	人	人	人	人															